

**CÔNG TY CỔ PHẦN NGHIÊN CỨU VÀ TÔN VINH VĂN HOÁ CỘI NGUỒN**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN NGHIÊN CỨU VÀ TÔN VINH VĂN HOÁ CỘI NGUỒN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: ORIGIN CULTURAL RESEARCH AND HONORING JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: OCRAH.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110746760

**3. Ngày thành lập:**

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 57, Ngõ 97, Đường Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Mã ngành    |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1709        |
| 2.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4651        |
| 3.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4652        |
| 4.  | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4741        |
| 5.  | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 6201        |
| 6.  | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 6202        |
| 7.  | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 6209        |
| 8.  | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 6311        |
| 9.  | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nhân văn<br>Chi tiết:<br>- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực lịch sử và khảo cổ học;<br>- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực ngôn ngữ học và văn học;<br>- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực triết học, đạo đức học và tôn giáo;<br>- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực nghệ thuật;<br>- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nhân văn khác | 7222(Chính) |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 10. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7213 |
| 11. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội<br>Chi tiết:<br>- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực xã hội học;<br>- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực địa lý kinh tế và xã hội;<br>- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội khác                                                                                                                                           | 7221 |
| 12. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7320 |
| 13. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng;<br>- Các dịch vụ dạy kèm (gia sư);<br>- Giáo dục dự bị;<br>- Các trung tâm dạy học có các khoá học dành cho học sinh yếu kém;<br>- Các khoá dạy về phê bình, đánh giá chuyên môn;<br>- Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại;<br>- Dạy đọc nhanh;<br>- Đào tạo tự vệ;<br>- Đào tạo về sự sống;<br>- Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng;<br>- Dạy máy tính | 8559 |
| 14. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8552 |
| 15. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí<br>(Trừ Hoạt động của các nhà báo độc lập)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 9000 |
| 16. | Hoạt động bảo tồn, bảo tàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 9102 |
| 17. | Hoạt động thư viện và lưu trữ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 9101 |
| 18. | Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa<br>- Hoạt động của các phòng khám nha khoa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8620 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 19. | Hoạt động y tế khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: hoạt động y tế vì sức khỏe con người chưa được phân vào đâu mà việc thực hiện đó có sự giám sát của y tá, bà đỡ, các nhà chữa bệnh bằng phương pháp vật lý trị liệu hoặc của những người hành nghề trợ giúp y tế khác trong lĩnh vực đo thị lực, thủy liệu pháp, xoa bóp y học, phép điều trị bằng lao động, phép điều trị bằng lời nói, thuật chữa bệnh chân, phép chữa vi lượng đồng cân, chữa bệnh bằng phương pháp nắn khớp xương, thuật châm cứu v.v... hoặc hoạt động khám chữa bệnh của các thầy thuốc chưa được phân vào đâu; | 8699 |
| 20. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7911 |
| 21. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7912 |
| 22. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7990 |
| 23. | Cổng thông tin<br>(Trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 6312 |
| 24. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7310 |
| 25. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8230 |
| 26. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 6399 |
| 27. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5510 |
| 28. | Cơ sở lưu trú khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5590 |
| 29. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5610 |
| 30. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5621 |
| 31. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5629 |
| 32. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5630 |
| 33. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7710 |
| 34. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7721 |
| 35. | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7729 |
| 36. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7730 |
| 37. | Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7740 |
| 38. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao<br>- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu<br>- Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế                                                                     | 4649 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 39. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                             | 4759 |
| 40. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ dược phẩm, dụng cụ y tế trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán thuốc đông y, bán thuốc nam trong các cửa hàng chuyên doanh                                     | 4772 |
| 41. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ, đồ thờ cúng và hàng hóa phục vụ mục đích tín ngưỡng khác;                                                                                                                                                                          | 4773 |
| 42. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7020 |
| 43. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                                                                                                                                                                                                          | 6810 |
| 44. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Khảo sát xây dựng;<br>- Lập thiết kế quy hoạch xây dựng;<br>- Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng;<br>- Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng;<br>- Tư vấn giám sát thi công xây dựng<br>- Kiểm định xây dựng<br>- Tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng<br>- Thiết kế nội thất, ngoại thất. | 7110 |
| 45. | Xuất bản phần mềm<br>Chi tiết: Sản phẩm phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5820 |
| 46. | Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>(Loại trừ phát hành chương trình truyền hình, hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                                        | 5911 |
| 47. | Hoạt động hậu kỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5912 |
| 48. | Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>(Loại trừ phát hành chương trình truyền hình)                                                                                                                                                                                                                                          | 5913 |
| 49. | Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc<br>(Trừ Xuất bản phẩm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5920 |
| 50. | Sản xuất sợi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1311 |
| 51. | Sản xuất vải dệt thoi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1312 |

|     |                                                                                          |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 52. | Hoàn thiện sản phẩm dệt                                                                  | 1313 |
| 53. | Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác                                  | 1391 |
| 54. | Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)                                                   | 1392 |
| 55. | Sản xuất thảm, chăn, đệm                                                                 | 1393 |
| 56. | Sản xuất các loại dây bện và lưới                                                        | 1394 |
| 57. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                           | 1410 |
| 58. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                        | 1621 |
| 59. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                  | 1622 |
| 60. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                  | 1623 |
| 61. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện | 1629 |

6. **Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. **Số cổ phần được quyền chào bán:** 500.000

8. **Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông       | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                     | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | NGUYỄN<br>THÁI HÀ | Số 14 Đ7 Khu A<br>Nam Thành Công,<br>Phường Láng Hạ,<br>Quận Đống Đa,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 450.000       | 4.500.000.000            | 90,000       | 0010540086<br>71                                                                                                       |            |
|     |                   |                                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                        | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                        | Tổng số                            | 450.000       | 4.500.000.000            | 90,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                        |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                     |                                                                                                                                          |                                    |        |             |       |                  |
|---|---------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|--------|-------------|-------|------------------|
| 2 | NGUYỄN<br>MẠNH TÙNG | Số 36 TT TT<br>Nhiệt Đới Việt<br>Nga, Tổ dân phố<br>Hoàng 19,<br>Phường Cổ Nhuế<br>1, Quận Bắc Từ<br>Liêm, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 25.000 | 250.000.000 | 5,000 | 0380850000<br>61 |
|   |                     |                                                                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0      | 0           | 0,000 |                  |
|   |                     |                                                                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0      | 0           | 0,000 |                  |
|   |                     |                                                                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0      | 0           | 0,000 |                  |
|   |                     |                                                                                                                                          | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0      | 0           | 0,000 |                  |
|   |                     |                                                                                                                                          | Tổng số                            | 25.000 | 250.000.000 | 5,000 |                  |
|   |                     |                                                                                                                                          |                                    |        |             |       |                  |
| 3 | PHẠM MẠNH<br>TRƯỜNG | Số 13, Ngõ 27<br>Thổ Quan,<br>Phường Thổ<br>Quan, Quận Đống<br>Đa, Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam                                         | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 25.000 | 250.000.000 | 5,000 | 0010790475<br>75 |
|   |                     |                                                                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0      | 0           | 0,000 |                  |
|   |                     |                                                                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0      | 0           | 0,000 |                  |
|   |                     |                                                                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0      | 0           | 0,000 |                  |
|   |                     |                                                                                                                                          | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0      | 0           | 0,000 |                  |
|   |                     |                                                                                                                                          | Tổng số                            | 25.000 | 250.000.000 | 5,000 |                  |
|   |                     |                                                                                                                                          |                                    |        |             |       |                  |

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài , nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|     |             |                                                                                  |                 |               |                                                                                      |              |                                                                                                                                             |            |

10. Người đại diện theo pháp luật:

[illegible]